CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2022

(TỔNG HỢP)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ
Digitally signed by CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ
DN: C=VN, S=CẦN THƠ, L=Quận Cái Răng, CN=CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1801319907
Reason: I am the author of this document
Location: BCTC Quý 4 năm 2022 CCT
Date: 2023-01-18 09:57:14
Foxit Reader Version: 9.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2022

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**79.294.527.596**	**77.935.617.537**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI	**19.042.828.555**	**27.840.121.984**
1. Tiền	111	VI.1	9.060.726.840	11.546.739.335
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	9.982.101.715	16.293.382.649
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.987.350.000**	**10.537.350.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	12.987.350.000	10.537.350.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.283.516.760**	**37.979.507.435**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	34.715.193.190	28.813.436.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.418.240.522	3.653.184.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	11.842.726.899	12.205.530.383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.6	(6.692.643.851)	(6.692.643.851)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**885.877.249**	**990.046.293**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	885.877.249	990.046.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.094.955.032**	**588.591.825**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	481.111.545	588.591.825
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		613.843.487	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2022 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274.164.098.887**	**287.137.772.896**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**57.000.000**	**75.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	57.000.000	75.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**193.097.247.662**	**204.498.423.799**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	188.570.381.149	199.820.669.478
- *Nguyên giá*	*222*		*460.581.182.152*	*457.546.672.026*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(272.010.801.003)*	*(257.726.002.548)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- *Nguyên giá*	*225*			
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.526.866.513	4.677.754.321
- *Nguyên giá*	*228*		*8.055.335.602*	*8.055.335.602*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.528.469.089)*	*(3.377.581.281)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**73.760.524.276**	**74.511.730.106**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	73.760.524.276	74.511.730.106
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.197.251.573**	**4.497.251.573**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.052.075.376**	**3.555.367.418**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3.052.075.376	3.555.367.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**353.458.626.483**	**365.073.390.433**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2022 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**87.823.334.865**	**100.439.608.981**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.765.593.616**	**26.190.760.351**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	2.841.861.413	3.798.414.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.919.416	131.050.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	659.672.166	740.169.951
4. Phải trả người lao động	314		1.004.778.199	1.155.179.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	158.703.149	4.511.816.378
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.550	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	5.587.356.300	6.445.645.548
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	9.400.000.000	9.400.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	8.484.423	8.484.423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**68.057.741.249**	**74.248.848.630**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	30.440.419.721	27.231.527.102
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	37.617.321.528	47.017.321.528
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2022 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**265.635.291.618**	**264.633.781.452**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**265.635.291.618**	**264.633.781.452**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*275.281.179.597*	*275.281.179.597*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(10.292.119.159)	(11.293.629.325)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(11.293.629.325)*	*(13.934.657.835)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.001.510.166*	*2.641.028.510*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**353.458.626.483**	**365.073.390.433**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/10/2022 - 31/12/2022	*01/10/2021 - 31/12/2021*	*01/01/2022 - 31/12/2022*	*01/01/2021 - 31/12/2021*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	35.136.938.803	30.645.842.147	129.739.184.917	121.946.310.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.136.938.803	30.645.842.147	129.739.184.917	121.946.310.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.397.668.687	22.327.846.056	102.649.791.770	91.683.266.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.739.270.116	8.317.996.091	27.089.393.147	30.263.043.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	307.547.460	481.574.715	1.047.411.605	1.091.788.156
7. Chi phí tài chính	22		855.311.537	657.690.956	2.655.672.619	2.774.722.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		555.311.537	657.005.373	2.355.672.619	2.774.722.586
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	152.644.848	199.702.186	730.348.404	850.827.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	5.261.683.964	6.802.864.761	24.165.464.871	25.094.572.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		777.177.227	1.139.312.903	585.318.858	2.634.709.636
11. Thu nhập khác	31	VII.6	363.299.563	2.740.264	1.273.313.306	6.330.742
12. Chi phí khác	32	VII.7	99.970.523	3.008	593.413.611	11.868
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		263.329.040	2.737.256	679.899.695	6.318.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.040.506.267	1.142.050.159	1.265.218.553	2.641.028.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		263.708.387		263.708.387	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		776.797.880	1.142.050.159	1.001.510.166	2.641.028.510
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2022

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		1.265.218.553	2.641.028.510
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.435.686.263	14.681.803.743
- Các khoản dự phòng	03		300.000.000	447.785.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.329.886)	685.583
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.047.411.605)	(1.094.515.429)
- Chi phí lãi vay	06		2.355.672.619	2.774.037.003
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*17.307.835.944*	*19.450.824.910*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.999.852.812)	6.214.841.293
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.169.044	153.402.599
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.835.655.122)	5.936.663.977
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		610.772.322	1.057.788.791
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*4.187.269.376*	*32.813.521.570*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.283.304.296)	(7.817.495.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.450.000.000)	(1.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.147.411.605	1.481.541.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		(3.585.892.691)	(8.083.226.477)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.400.000.000)	(9.400.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(9.400.000.000)	(9.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(8.798.623.315)**	**15.330.295.093**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		27.840.121.984	**12.510.512.474**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**1.329.886**	**(685.583)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**19.042.828.555**	**27.840.121.984**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà
Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1.Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.308.859.759	2.495.571.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.751.867.081	9.051.167.386
- Các khoản tương đương tiền	9.982.101.715	16.293.382.649
Tổng cộng	**19.042.828.555**	**27.840.121.984**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (**2b1**)	12.987.350.000	12.987.350.000	10.537.350.000	10.537.350.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	8.787.350.000
NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	4.200.000.000
TỔNG CỘNG	**12.987.350.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573	(300.000.000)	4.497.251.573	4.497.251.573	

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn **(3a)**	34.715.193.190	28.813.436.278
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

(3a)Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CÔNG TY TNHH ĐT TM & XUẤT NHẬP KHẨU KHANG PHÚC	620.737.754
CN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM – BQL D.A ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ SÔNG HẬU 1	1.192.887.821
CTY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.311.551.525
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18	699.840.000
TCTY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	2.850.974.836
CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000
CTY TNHH KT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	744.057.590
CTY CP XÂY DỰNG TFI GROUP	557.228.880
CTY TNHH SÔNG HỒNG	1.929.178.656
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY CP PHÂN BÓN & HOÁ CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ	905.678.823
CTY CP PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	5.704.190.111
CTY TNHH DUYÊN HẢI STAR	1.687.591.141
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM	969.572.178
CTY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	705.975.754
CTY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI-CN TỔNG CTY PHÁT ĐIỆN 1	1.711.353.148
CTY CP ĐẦU TƯ THÚY SƠN - HG	555.149.053
KHÁCH HÀNG LẺ	11.292.893.930
TỔNG CỘNG	**34.715.193.190**

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn **(4a)**	**11.842.726.899**		**12.205.530.383**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	4.232.185.443		4.332.185.443	
- Phải thu tạm ứng;	4.109.856.234		5.090.710.475	
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	3.500.685.222		2.782.634.465	
b) Dài hạn	**57.000.000**		**75.000.000**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu người lao động;	57.000.000		57.000.000	
- Ký cược, ký quỹ			18.000.000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	0		0	
Tổng cộng	**11.899.726.899**		**12.280.530.383**	

4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn (lợi nhuận đươc chia năm 2016+2017+2018+2019+2020+2021)	4.232.185.443
Tạm ứng công tác CBCNV	4.109.856.234
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38.602.380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825
Chi phí tạm ứng gom vét than tại NMND Duyên Hải –Trà Vinh	1.366.510.824
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ	488.558.851
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Cty Thạnh Phương	300.000.000
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu CTY CP ĐT & VT Dầu Khí Việt Nam	600.000.000
Chi phí đặt cọc các HĐg vận chuyển Cont	200.000.000
Các khoản thu khác	420.344.342
Tổng cộng	**11.842.726.899**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu):

Không có.

6. Nợ xấu:

Thuyết minh theo phụ lục số 5.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	163.711.683		108.771.600	
- Công cụ, dụng cụ	285.490.162		285.490.162	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	436.675.404		595.784.531	
Tổng cộng	**885.877.249**		**990.046.293**	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB (8b)	73.760.524.276	74.511.730.106
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	**73.760.524.276**	**74.511.730.106**

(8b)Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 31/12/2022 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358
-Tập hợp chi phí giải phóng mặt bằng kho 7- cảng Hoàng Diệu	300.373.560
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	59.433.908.642
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí thi công tạm công trình làm đường 8A vận chuyển đến bãi gỗ lóng 10A - Bến Cảng Cái Cui	271.752.723
- Tập hợp chi phí thi công công trình nhà gỗ - Cảng Cái Cui	175.845.455
- Tập hợp chi phí đầu tư đường nội bộ 8B bến Cảng Cái Cui	4.545.455
Tổng cộng	**73.760.524.276**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:
Thuyết minh theo phụ lục số 1.
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:
Thuyết minh theo phụ lục số 2.
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.
13. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	481.111.545	588.591.825
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	481.111.545	588.591.825
b) Dài hạn	3.052.075.376	3.555.367.418
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3.052.075.376	3.555.367.418
Tổng cộng	**3.533.186.921**	**4.143.959.243**

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 481.111.545 đ.
(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 3.052.075.376 đ.

14. Tài sản khác: Không có.

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000
b) Vay dài hạn	37.617.321.528	37.617.321.528	-	9.400.000.000	47.017.321.528	47.017.321.528
Tổng cộng	**47.017.321.528**	**47.017.321.528**	**9.400.000.000**	**18.800.000.000**	**56.417.321.528**	**56.417.321.528**

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Khoản nợ gốc phải trả Tcty Hàng Hải VN (Tcty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	9.400.000.000
Khoản vay của Tcty Hàng Hải VN (Tcty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	37.617.321.528
Tổng cộng	**47.017.321.528**

16. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.841.861.413	3.798.414.550
Tổng cộng	**2.841.861.413**	**3.798.414.550**

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

TCTY HÀNG HẢI VN – CTCP	533.183.146
CN TCT HH VN-CTCP-CTY KHO BÃI VIMC HẢI PHÒNG	725.760.000
CTY TNHH TMẠI DV VIETGROUP CẦN THƠ	676.716.751
CTY TNHH MTV DV HH HẬU GIANG	396.181.800
KHÁCH HÀNG LẺ	510.019.716
TỔNG CỘNG	**2.841.861.413**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(147.408.440)	6.998.352.798	7.759.604.725	613.843.487
- Thuế thu nhập cá nhân				
Tổng cộng	(147.408.440)	6.998.352.798	7.759.604.725	613.843.487

18.Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**158.703.149**	**4.511.816.378**
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp		
- Trích trước chi phí thuê kho		
- Các khoản trích trước khác	158.703.149	4.511.816.378
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	***158.703.149***	***4.511.816.378***

18a) Chi phí phải trả ngắn hạn:

CTY ĐIỆN LỰC TP CẦN THƠ - ĐIỆN LỰC CÁI RĂNG	51.073.500
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP CẦN THƠ	89.389.649
Các khoản trích trước khác	18.240.000
TỔNG CỘNG	**158.703.149**

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**5.587.356.300**	**6.445.645.548**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	12.450.472	12.009.758
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn **(19a1)**	1.443.904.582	1.610.415.594
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác **(19a2)**	4.131.001.246	4.823.220.196
b) Dài hạn	**30.440.419.721**	**27.231.527.102**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(đặt cọc thuê kho bãi)	*2.052.778.200*	*1.199.558.200*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	***28.387.641.521***	***26.031.968.902***
+ Phải trả tiền lãy vay cho Tcty HHVN	8.364.123.419	6.008.450.800
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GĐ 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Các khoản phải trả khác		
Tổng cộng	**36.027.776.021**	**33.677.172.650**

(19a1)Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *:*

CN Tập Đoàn Dầu Khí VN – BQL D.ÁN Điện Lực Dầu Khí S.Hậu 1	578.917.932
CTY TNHH Khánh Cường	200.000.000
CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN	240.000.000
Phải trả khác	424.986.650
Tổng cộng	**1.443.904.582**

(19a2)Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3.971.359.052
Phải trả khác	159.642.194
Tổng cộng	**4.131.001.246**

20. Doanh thu chưa thực hiện: 36.818.550 đồng.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Không có.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả:

Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	**275.281.179.597**	**275.281.179.597**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

đ) Cổ tức:

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1,715.72 USD (Một ngàn bảy trăm mười lăm đô & lẻ bảy mươi hai cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế	
		Năm 2022	Năm 2021
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	2.298.644.256	14.044.328.453	10.933.078.927
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.838.294.547	115.694.856.464	111.013.231.798
Tổng cộng	***35.136.938.803***	***129.739.184.917***	**121.946.310.725**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Chiết khấu thương mại	0		
Tổng cộng	**0**		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.074.228.210	88.782.178.238	81.395.011.171
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.323.440.477	13.867.613.532	10.288.255.632
Tổng cộng	***28.397.668.687***	***102.649.791.770***	***91.683.266.803***

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.217.574	1.046.081.719	901.788.156
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			190.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.329.886	1.329.886	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	**307.547.460**	**1.047.411.605**	**1.091.788.156**

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền vay	555.311.537	2.355.672.619	2.774.037.003
- Lỗ do chênh lệch tỉ giá			685.583
- Các khoản khác	300.000.000	*300.000.000*	
Tổng cộng	**855.311.537**	**2.655.672.619**	**2.774.722.586**

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	41.052.778	41.052.778	*2.727.273*
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản khác.	322.246.785	1.232.260.528	3.603.469
Tổng cộng	**363.299.563**	**1.273.313.306**	**6.330.742**

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Các khoản bị phạt;		53.317.084	
- Các khoản khác.	99.970.523	540.096.527	11.868
Tổng cộng	**99.970.523**	**593.413.611**	**11.868**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.261.683.964	24.165.464.871	25.094.572.424
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	152.644.848	730.348.404	850.827.432

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.507.437.616	5.607.743.448	9.008.350.472
- Chi phí nhân công	6.573.453.715	30.677.479.683	37.564.660.742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.583.902.073	14.438.901.679	14.681.803.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.108.581.470	43.730.966.911	36.988.756.953
- Chi phí khác bằng tiền	6.715.182.148	19.222.899.792	8.470.839.117
Tổng cộng	**31.488.557.022**	**113.677.991.513**	**106.714.411.027**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. (Thuế suất 20%).

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
THÁI THỊ MỸ LINH	LÂM TRÚC SƠN	NGUYỄN MẠNH HÀ

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	368.525.468.666	15.812.143.246	70.833.985.214	1.554.886.000	820.188.900	457.546.672.026
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản						-
Mua trong kỳ	790.566.666	2.243.943.460				3.034.510.126
Điều chuyển nội bộ						-
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	**369.316.035.332**	**18.056.086.706**	**70.833.985.214**	**1.554.886.000**	**820.188.900**	**460.581.182.152**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	190.173.421.035	8.546.440.745	57.903.654.179	591.730.641	510.755.948	257.726.002.548
Khấu hao trong kỳ	10.350.998.710	906.142.333	2.767.233.520	180.050.652	80.373.240	14.284.798.455
Trình bày lại theo danh sach thực tế						-
Tăng khác (điều chuyển nội bộ)						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (điều chuyển nội bô)						-
Số cuối kỳ	**200.524.419.745**	**9.452.583.078**	**60.670.887.699**	**771.781.293**	**591.129.188**	**272.010.801.003**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	200.524.419.745 -	9.452.583.078 -	60.670.887.699 -	771.781.293 -	591.129.188	
Số cuối kỳ	178.352.047.631	7.265.702.501	12.930.331.035	963.155.359	309.432.952	199.820.669.478
Trong đó:	**168.791.615.587**	**8.603.503.628**	**10.163.097.515**	**783.104.707**	**229.059.712**	**188.570.381.149**
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.125.581.281			252.000.000		3.377.581.281
- Khấu hao trong năm	150.887.808	-				150.887.808
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.276.469.089			252.000.000		3.528.469.089
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.677.754.321					4.677.754.321
- Tại ngày cuối năm	**4.526.866.513**					**4.526.866.513**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Q. Tổng Giám đốc

17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp	Số phát sinh trong quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp	Số còn phải thu
		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối quý	cuối quý
I. Thuế	10	740.169.951	3.013.927.270	9.588.954.006	11.331.578.036	12.025.919.308	659.672.166	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	592.761.511	1.012.018.064	2.649.989.761	3.941.093.951	4.104.484.841	429.370.621	
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-			-	-	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-	-	-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-			-	-	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	263.708.387	30.028.352	263.708.387	33.706.842	230.001.545	
6. Thuế trên vốn	16	-			-	-	-	
7. Thuế tài nguyên	17	-			-	-	-	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	147.408.440	1.736.607.480	6.907.242.554	6.998.352.798	7.759.604.725		613.843.487
9. Thuế TNCN+khác	20		1.593.339	1.693.339	128.422.900	128.122.900	300.000	
- Thuế thu nhập cá nhân	21		1.593.339	1.693.339	8.439.781	8.139.781	300.000	
- Thuế môn bài	22	-			6.000.000	6.000.000	-	
- Thuế khác	23				-	-	-	
- Thuế phi nông nghiệp	24				101.488.711	101.488.711	-	
- Phạt chậm nộp thuế	25				12.494.408	12.494.408	-	
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-	
1. Các khoản phải thu	31	-			-	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-	-	-	
3. Các khoản khác	33	-			-	-	-	
Tổng cộng	40	**740.169.951**	**3.013.927.270**	**9.588.954.006**	**11.331.578.036**	**12.025.919.308**	**659.672.166**	**613.843.487**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(13.934.657.835)	261.992.752.942	01/01/2021
Lợi nhuận trong năm trước				-	
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước	-	-	2.641.028.510	2.641.028.510	
Trích lập các quỹ	-			-	
Số dư cuối kỳ trước	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(11.293.629.325)**	**264.633.781.452**	
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(11.293.629.325)	264.633.781.452	
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	1.001.510.166	1.001.510.166	
Số dư cuối kỳ này	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(10.292.119.159)**	**265.635.291.618**	

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**P. Tổng Giám đốc**

VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN MINH PHÚC	99.558.490				99.558.490	99.558.490
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN NHIÊN	100.000.000				100.000.000	100.000.000
1311	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN MINH SANG	118.000.000				118.000.000	118.000.000
1311	CÔNG TY TNHH TM DV HH MINH THÀNH	138.405.350				138.405.350	138.405.350
1311	CÔNG TY TNHH XUÂN VY CƯƠNG	131.410.941				131.410.941	131.410.941
1311	CÔNG TY TNHH XD THƯƠNG MẠI THANH PHONG	163.391.000				163.391.000	163.391.000
1311	CÔNG TY TNHH MTV HIỆP VINH	171.192.388				171.192.388	171.192.388
1311	CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU GIẤY CẦN THƠ	195.962.732				195.962.732	195.962.732
1311	CÔNG TY TNHH DV TM TỔNG HỢP NHẬT QUANG	230.162.062				230.162.062	230.162.062
1311	CÔNG TY CP CB LÂM SẢN XUẤT KHẨU HƯNG PHÚ	255.071.282				255.071.282	255.071.282
1311	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & TIẾP VẬN HƯNG PHÚ THỊNH	263.157.080				263.157.080	263.157.080
1311	DNTN TM VÀ DV HOÀNG VIỆT	371.917.505				371.917.505	371.917.505
1311	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Q & D	631.331.990				631.331.990	631.331.990
1311	CÔNG TY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000				645.000.000	645.000.000
1311	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦY SƠN-HG	695.149.053			695.149.053		486.604.337
1311	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	852.057.590	852.057.590				281.570.933
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.511.551.525		1.511.551.525			626.000.000
1311	PHONG HÀ LOGISTICS.CO.LTD	9.000.000				9.000.000	9.000.000
1311	CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN AN GIANG	9.980.940				9.980.940	9.980.940
1311	DNTN THUẬN THÀNH	10.000.000				10.000.000	10.000.000
1311	DNTN MINH PHÁT	10.000.005				10.000.005	10.000.005
1311	CÔNG TY TNHH TM DV SÔNG HẬU	12.947.294				12.947.294	12.947.294
1311	CÔNG TY THI CÔNG CƠ GIỚI 6	15.000.000				15.000.000	15.000.000
1311	BẢN LẺ XĂNG DẦU	15.000.190				15.000.190	15.000.190
1311	CÔNG TY CP XD TM ĐẠT NHƯ	17.577.992				17.577.992	17.577.992
1311	CÔNG TY TNHH TÂN KIM PHÚ	18.000.000				18.000.000	18.000.000
1311	NEAK DY LEN	18.456.568				18.456.568	18.456.568
1311	CÔNG TY TNHH TM NGỌC THIỆN	21.453.000				21.453.000	21.453.000
1311	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ AN ĐỒ	22.147.441				22.147.441	22.147.441
1311	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THIỀN AN	23.000.000				23.000.000	23.000.000

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	CÔNG TY TNHH VT VÀ DV HẢNG HẢI VIỆT MỸ	24.640.000				24.640.000	24.640.000
1311	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882				28.409.882	28.409.882
1311	CÔNG TY VIỆT ANH	29.000.000				29.000.000	29.000.000
1311	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI Á MỸ	29.999.999				29.999.999	29.999.999
1311	CÔNG TY CP NUÔI TRỒNG CHẾ BIẾN THỦY HẢI SẢN XNK VÀ XD THÁI DUYÊN 2	35.000.000				35.000.000	35.000.000
1311	CÔNG TY TNHH DV VẬN TẢI GIAO NHẬN PHƯƠNG MAI	46.246.523				46.246.523	46.246.523
1311	CÔNG TY CP XÂY DỰNG TM CHÂU THỔ MÊ KÔNG	49.500.000				49.500.000	49.500.000
1311	CÔNG TY TNHH TM DV HẢNG HẢI SONG CẦU	65.025.091				65.025.091	65.025.091
1311	CÔNG TY CP THIÊN QUÝ	84.776.001				84.776.001	84.776.001
1388	PHẢI THU BHTN(CNV)	219.063		-	-	219.063	219.063
1388	PHẢI THU BHXH CNV KHOẢN LƯƠNG TRÀ VINH	644.490		-		644.490	644.490
1388	KY QUY LAP DAT INTERNET	1.000.000		-	-	1.000.000	1.000.000
1388	PHẢI THU LƯƠNG ĐỢT 1 CB - CNV	2.000.000		-		2.000.000	2.000.000
1388	TẠM GÁT TIỀN BHXH PHẢI THU (PHAN NGUYỄN NHÃ TRÚC)	1.410.500		-	-	1.410.500	1.410.500
1388	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI CUNG ỨNG NHÂN LỰC VIETGROUP	3.000.000				3.000.000	3.000.000
1388	NGÔ THỊ KIM PHI	4.166.400			-	4.166.400	4.166.400
1388	NGUYỄN VĂN DỤC	2.980.424			-	2.980.424	2.980.424
1388	TẠM GÁT TIỀN BHXH DO THAY ĐỔI MỨC LƯƠNG TỪ THÁNG 1 ĐẾN 4	3.927.061		-		3.927.061	3.927.061
1388	PHẢI THU BHYT (CNV)	3.415.207		-	-	3.415.207	3.415.207
1388	VÕ QUANG VINH	6.000.000		-	-	6.000.000	6.000.000
1388	TẠM GỬI CHI PHÍ 7 LD NGHỈ VIỆC	7.680.560		-	-	7.680.560	7.680.560
1388	PHẢI THU BHXH (CNV)	24.046.925		-	-	24.046.925	24.046.925
1388	PHAN NGUYỄN NHÃ TRÚC	42.485.000		-	-	42.485.000	42.485.000
1388	NGUYỄN ANH TUẤN	57.000.000		-	-	57.000.000	57.000.000
1388	PHẢI THU KHOẢN TẠM ỨNG CNCNV NGHỈ VIỆC (QUẢN - LẠC - KHÁNH)	38.602.380		-	-	38.602.380	38.602.380
1388	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN(TẠM ỨNG SỬA CHỮA)	86.668.825		-	-	86.668.825	86.668.825
3312	CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG MIỀN NAM	278.000.000				278.000.000	278.000.000
3312	CTY TNHH XÂY DỰNG QUẢN ĐỒ	625.500.000				625.500.000	625.500.000
	TỔNG CỘNG	8.357.226.749	852.057.590	1.511.551.525	695.149.053	5.298.468.581	6.692.643.851

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ ★ P. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc